

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Hà nội, tháng 07 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội

Mã số thuế:

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 5 | 3 | 6 | 6 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Địa chỉ trụ sở: 2A Nguyễn Đình Chiểu - P. Lê Đại Hành

Quận Huyện: Quận Hai Bà Trưng Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

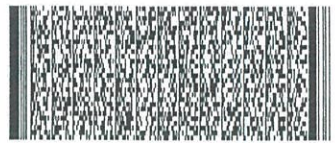
Điện thoại: 0243.8228136 Fax: 0243.8228117 Email: hanoi.congvien cayxanh@yahoo.com.vn

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 363.143.174.612 | 393.853.492.281 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112) | 110 | | 41.471.009.680 | 53.437.450.072 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.864.749.680 | 27.814.858.072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.606.260.000 | 25.622.592.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123) | 120 | | 137.828.147.247 | 58.978.128.898 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 137.828.147.247 | 58.978.128.898 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139) | 130 | | 130.086.916.220 | 246.385.386.592 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 117.019.188.157 | 231.875.129.776 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 959.410.035 | 959.410.035 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 311.282.787 | 220.373.376 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 12.585.126.735 | 14.118.564.899 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3.592.491.494) | (3.592.491.494) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.804.400.000 | 2.804.400.000 |
| IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149) | 140 | | 53.014.457.281 | 34.960.054.089 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.014.457.281 | 34.960.054.089 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155) | 150 | | 742.644.184 | 92.472.630 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 742.644.184 | 92.472.630 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |



| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | 58.338.179.206 | 60.595.221.220 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219) | 210 | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |
| II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227) | 220 | 10.024.297.744 | 12.191.770.393 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223) | 221 | 10.024.297.744 | 12.191.770.393 |
| - Nguyên giá | 222 | 67.303.330.844 | 67.292.369.844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (57.279.033.100) | (55.100.599.451) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226) | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229) | 227 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | |
| III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232) | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242) | 240 | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 240 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 241 | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255) | 250 | 47.795.284.460 | 47.795.284.460 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 47.795.284.460 | 47.795.284.460 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268) | 260 | 518.597.002 | 608.166.367 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 518.597.002 | 608.166.367 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 421.481.353.818 | 454.448.713.501 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 118.057.501.440 | 153.216.608.057 |
| I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324) | 310 | 106.204.021.896 | 142.074.133.203 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 85.924.476.185 | 104.613.651.747 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 191.242.213 | 173.936.593 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 121.217.667 | 5.768.003.918 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.821.547.600 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | |



| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 14.894.675.958 | 15.278.785.668 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.072.409.873 | 12.418.207.677 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343) | 330 | | 11.853.479.544 | 11.142.474.854 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 440.491.000 | 440.491.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 11.412.988.544 | 10.701.983.854 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 303.423.852.378 | 301.232.105.444 |
| I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422) | 410 | | 303.423.852.378 | 301.232.105.444 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b) | 411 | | 123.604.446.492 | 123.604.446.492 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 173.290.201.707 | 171.593.908.244 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b) | 421 | | 6.529.204.179 | 6.033.750.708 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.033.750.708 | 5.750.352.348 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 495.453.471 | 283.398.360 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432) | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 421.481.353.818 | 454.448.713.501 |

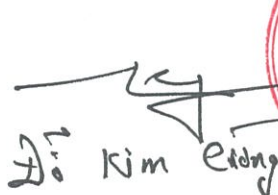
Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

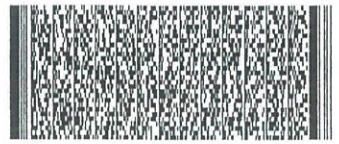
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Phú Phụng


Đỗ Kim Đông



CHỦ TỊCH
Vũ Đức Thọ



Ngô Thu Thủy

Đỗ Kim Cường

Vũ Đức Thọ

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2024

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội
Quận Huyện: Quận Hai Bà Trưng Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: 0243.8228136 Fax: 0243.8228117 Email: hanoi.congyviencyxanh@yahoo

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 52.685.944.15 | 46.100.395.61 | 73.990.347.43 | 67.636.677.32 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 52.685.944.15 | 46.100.395.61 | 73.990.347.43 | 67.636.677.32 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 48.832.489.80 | 39.434.302.28 | 62.604.585.50 | 54.459.569.00 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 3.853.454.353 | 6.666.093.326 | 11.385.761.929 | 13.177.108.31 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 769.213.557 | 767.182.605 | 1.338.420.137 | 1.275.406.791 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | 392.022 | | 392.022 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.856.770.615 | 5.503.462.003 | 7.893.395.949 | 8.974.213.732 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 765.897.295 | 1.929.421.906 | 4.830.786.117 | 5.477.909.356 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 5.781.414 | | 8.830.433 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 39.397.699 | 90.748 | 416.236.796 | 90.748 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (33.616.285) | (90.748) | (407.406.363) | (90.748) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 732.281.010 | 1.929.331.158 | 4.423.379.754 | 5.477.818.608 |
| 15. Chi phí thuế TNDN liên hành | 51 | | 55.245.976 | 385.962.786 | 868.833.544 | 1.095.660.276 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 677.035.034 | 1.543.368.372 | 3.554.546.210 | 4.382.158.332 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủy

Ngô Thu Thủy

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toá

Ghi chú:

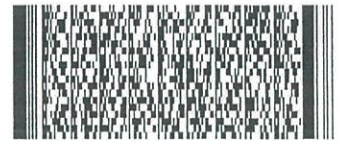
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Kim Cường

Đỗ Kim Cường





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2 năm 2024

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội

Mã số thuế:

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|
| 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 5 | 3 | 6 | 6 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|

Địa chỉ trụ sở:

2A Nguyễn Đình Chiểu - P. Lê Đại Hành

Quận Huyện:

Quận Hai Bà Trưng

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

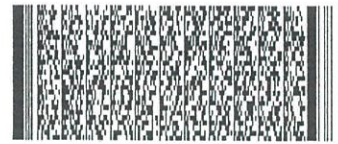
0243.8228136

Fax: 0243.8228117

Email: hanoi.congvien cayxanh@yahoo.com.vn

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 189.249.591.112 | 64.420.792.299 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (66.298.596.597) | (35.542.874.179) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (29.363.524.602) | (33.798.026.642) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (2.499.890.772) | (3.947.858.203) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.552.878.923 | 2.597.322.573 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (27.848.516.453) | (19.089.872.806) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>(20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</i> | 20 | | 65.791.941.611 | (25.360.516.958) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (85.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| 4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.238.824.526 | 4.351.787.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>(30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)</i> | 30 | | (77.761.175.474) | 49.351.787.175 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |



| | | | | |
|---|----|--|------------------|----------------|
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36) | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (11.969.233.863) | 23.991.270.217 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 53.437.450.072 | 29.145.291.208 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.793.471 | (392.022) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 41.471.009.680 | 53.136.169.403 |

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Kim Cường



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đức Thọ

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà nội, được thành lập theo quyết định do UBND Thành phố Hà nội cấp và đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công viên cây xanh Hà nội theo quyết định 2756/QĐ-UBND ngày 17/6/2011.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Doanh nghiệp hoạt động công ích.

3. **Ngành nghề kinh doanh :**

- * Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- * Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- * Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- * Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống, chi tiết: Buôn bán hoa và cây
- * Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.
- * Hoạt động của các vườn Bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- * Trồng cây lâu năm khác, trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm, lâu năm.
- * Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực như: lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, lĩnh vực khoa học y, dược, lĩnh vực khoa học nông nghiệp.
- * Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- * Xây dựng các công trình: điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác.
- * Đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng.

...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích, theo kết quả đấu thầu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân không đầy đủ hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 1: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
2. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 2: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
3. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 3: Vườn Bách Thảo số 3 Hoàng Hoa Thám - Phường Ngọc Hà - Quận Ba Đình – TP Hà Nội - Việt Nam.
4. Xí nghiệp xây lắp công viên cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
5. Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh: Số 17 phố Thụy Khuê - Phường Thụy Khuê - Quận Tây Hồ – TP Hà Nội - Việt Nam.
6. Xí nghiệp quản lý cắt sửa cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội - Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VNĐ), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý và tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngân hàng có và không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng Đồng Việt Nam được ghi nhận và lập báo cáo theo giá trị thực tế phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có nguồn gốc ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lỗ, lãi về tỷ giá.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tài sản và tiền, công nợ có gốc ngoại tệ, cuối kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá cuối năm được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng (+) chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kì: Bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng (+) giá trị hàng nhập kho trong kỳ, trừ đi (-) giá trị hàng xuất kho trong kỳ.

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình đồng thời thỏa mãn bốn tiêu chuẩn: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; nguyên giá tài sản được xác định một cách đáng tin cậy; thời gian sử dụng trên một năm; có đủ tiêu chuẩn về giá trị (giá trị lớn hơn 30.000.000 VNĐ) và thỏa mãn định nghĩa về tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định của công ty được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp, sửa chữa và đổi mới tài sản cố định sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản, những chi phí nào không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi – lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao của các loại TSCĐ được áp dụng theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 3 “ Tài sản cố định hữu hình” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ, Công ty thực hiện nộp đầy đủ theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện như sau: Doanh nghiệp đã chuyển phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Đối với hoạt động duy trì bồn hoa, thảm cỏ, cây xanh công cộng và xây dựng, tu tạo công viên do Ngân sách Nhà nước thanh toán thì doanh thu ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định phù hợp với hợp đồng đã ký kết trong năm tài chính.

Đối với các hoạt động khác như: cho thuê văn phòng, cho thuê xe vận chuyển, công trình sản xuất, doanh thu được ghi nhận theo số tiền khách hàng chấp nhận thanh toán và khi Công ty phát hành hóa đơn tài chính hàng tháng.

Đối với doanh thu hoạt động tài chính: Lãi hoạt động liên doanh Làng hoa Thụy Khuê được ghi nhận trên cơ sở số tiền được chia hàng năm. Lãi tiền gửi Ngân hàng được Ngân hàng trả hàng tháng, căn cứ tính lãi là số tiền thực tế và lãi suất do Ngân hàng qui định theo từng thời điểm tính lãi.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hàng quý, căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

* ***Ghi chú:*** Ngày 01/3/2013, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 1952/QĐ-UBND về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ vào Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội, do Công ty chưa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ, đồng thời số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ đến thời điểm 28/2/2013 chưa rõ ràng nên Công ty chưa hợp cộng số dư đầu kỳ các khoản mục tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu... của Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ vào báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, để đảm bảo mọi hoạt động và đời sống người lao động tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ được liên tục và ổn định, từ ngày 01/03/2013 các phát sinh doanh thu và chi phí của Công ty

TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ được hạch toán và hòa nhập vào sổ sách của Công ty và đã được thể hiện trên báo cáo tài chính năm 2013 – 2014 – 2015 - 2016 của Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội.

Ngày 24/06/2016, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 3372/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ Hà Nội thuộc Tổng công ty Du lịch Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội.

Ngày 17/01/2024 UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 336/QĐ-UBND về việc chấm dứt giao Công ty Thương mại và Đầu tư phát triển Hà Nội tổ chức giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư xây dựng Công viên Tuổi trẻ Thủ đô tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 13/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, UBND quận Hai Bà Trưng quản lý toàn bộ phạm vi ranh giới Công viên Tuổi trẻ theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng và thực hiện theo chức năng quản lý Nhà nước tại địa phương; Quản lý, sử dụng 199.939,045m² đất (đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) vào mục đích làm công viên; 64.396,955m² đất chưa thực hiện giải phóng mặt bằng để quản lý theo quy hoạch. Khẩn trương lập điều chỉnh quy hoạch phù hợp với định hướng điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô; Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Công Viên Tuổi trẻ theo phân cấp huyện quản lý và thực hiện các chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố.

Ngày 29/11/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1479/QĐ-TTg theo đó Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh Hà Nội đang nằm trong danh sách các công ty thuộc Phụ lục I của Quyết định 1479/QĐ-TTg này, Phụ lục I quy định về Kế hoạch duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên giai đoạn 2022-2025 (Danh mục doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022-2025), do đó Công ty tạm hoãn kế hoạch triển khai cổ phần hoá trong giai đoạn 2022-2025.

| | <u>Tại ngày</u> <u>30/06/2024</u> <u>VNĐ</u> | <u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VNĐ</u> |
|---|--|--|
| V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1.120.990.610 | 723.097.098 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.743.759.070 | 27.091.760.974 |
| - Khoản tương đương tiền | 10.606.260.000 | 25.622.592.000 |
| Cộng | <u>41.471.009.680</u> | <u>53.437.450.072</u> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | <u>137.828.147.247</u> | <u>58.978.128.898</u> |
| 3. Phải thu khách hàng | | |
| 3.1. Phải thu khách hàng | | |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Ban duy tu các CTrình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội). | 77.077.298.755 | 184.878.815.714 |
| Ban QL Hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội. | 784.470.680 | 966.468.572 |
| Ban QLDA DT PT giao thông đô thị HN | 1.391.542.927 | 1.391.542.927 |
| Ban QLDA thoát nước HN | 220.815.000 | 220.815.000 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Huyện Gia Lâm. | 66.160.382 | 61.946.777 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Hoàng Mai | 4.319.783.651 | 5.816.291.701 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Hà Đông | | 2.510.308.000 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Nam Từ Liêm | 55.197.654 | 55.197.654 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Đống Đa | 545.765.880 | 1.408.877.000 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Ba Đình. | 3.124.938.002 | 1.999.923.622 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Bắc Từ Liêm. | 89.010.228 | 96.928.664 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Hai Bà Trưng | 1.161.543.639 | 835.390.159 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Tây Hồ | 454.225.086 | 480.417.859 |
| Phòng quản lý đô thị Q. Thanh Xuân. | 13.548.432 | 349.435.000 |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Q. Cầu Giấy. | 2.907.429.193 | 5.698.095.003 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Q. Long Biên | 444.054.160 | 113.575.813 |
| Công ty TNHH Servier | 77.518.091 | 72.978.999 |
| Cục phục vụ ngoại giao đoàn | 46.173.176 | |
| Cục Quản trị A - Văn phòng Trung ương Đảng | 93.796.192 | |

| | Tại ngày 30/06/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| XNQLCVCX Số 3 | | 7.560.000 |
| XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh | | 21.256.420 |
| Công ty CP Công trình Giao Thông Hà nội | 1.546.222.944 | 1.695.214.704 |
| Ban quản lý dự án quận Bắc Từ Liêm | 63.599.000 | 63.599.000 |
| Báo nhân dân | 26.099.178 | |
| VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội | 25.911.520 | 24.011.657 |
| Công ty CP xây dựng DV và TM 68 | 2.091.686.997 | 2.091.686.997 |
| Công ty CP TM và xây dựng PNV | 22.266.290 | 22.266.290 |
| XNQL cát sửa cây xanh | 49.358.017 | |
| Xí nghiệp XD số 1 | 1.461.801.000 | 1.461.801.000 |
| Công ty CP đầu tư và XD công trình Minh Dũng | 16.737.207 | 16.737.207 |
| Công ty CPXD và TM Ngọc Minh UDIC | 9.298.573.961 | 9.298.573.961 |
| Công ty CPĐT và PTXD Thăng Long | 274.327.124 | 274.327.124 |
| Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư FVG | 11.000.000 | |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Linh Giang | 4.972.596.153 | 4.972.596.153 |
| Công ty CP Luxxy Việt Nam | 47.097.155 | 42.032.608 |
| Cty CP phát triển địa ốc Cienco5 | 3.682.291.812 | 3.682.291.812 |
| Cty CP TM và DV Đất Việt | 213.293 | 17.583.729 |
| Cty TNHH một thành viên thoát nước Hà Nội | | 3.397.576 |
| Công ty TNHH kỹ thuật hạ tầng Nguyên Lê | 109.790.000 | 109.790.000 |
| Công ty CPĐT XD Tân Đại Đường | 187.853.000 | 187.853.000 |
| Công ty CP phát triển XD và TM Thuận An | 70.929.000 | 846.451.000 |
| Công ty CP thương mại dịch vụ đầu tư Nam Việt | 164.676.378 | 56.204.074 |
| Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Lũng Lô | 22.887.000 | 22.887.000 |
| Công | 117.019.188.157 | 231.875.129.776 |

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

3.2. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|---|-------------|-------------|
| BQLDA vườn ươm | 356.270.035 | 356.270.035 |
| CTCP đầu tư và phát triển công nghệ An Phúc | 10.800.000 | 10.800.000 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt | 39.000.000 | 39.000.000 |
| Công ty TNHH cây xanh Phúc Đông | 177.040.000 | 177.040.000 |
| XNQL cát sửa cây xanh | | |

| | Tại ngày 30/06/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|--|--|
| Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | 49.500.000 | 49.500.000 |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Khách khác | 226.800.000 | 226.800.000 |
| <u>Công</u> | <u>959.410.035</u> | <u>959.410.035</u> |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| 4. Phải thu khác | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phòng HCTC tạm ứng | 1.179.748 | 3.881.000 |
| Phòng HCTC | | 1.639.348 |
| Khách khác | 16.102.436 | 49.952.704 |
| Cty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất | 341.998.272 | 341.998.272 |
| Cty TNHH Làng Hoa Thủy Khuê | 3.896.754.236 | 3.896.754.236 |
| Cty CP TM và DV Đất Việt | | |
| P.Kế hoạch Tổng hợp | 13.627.712 | 14.069.289 |
| XNQLCVCX Số 1 | | |
| Phòng Tài chính kế toán | 3.509.976 | 2.779.122 |
| XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh | 3.290.835 | 5.713.489 |
| Ngân hàng ngoại thương Hà Nội | 1.967.865 | 1.495.081.784 |
| Công viên Tuổi trẻ Thủ đô | 8.306.695.655 | 8.306.695.655 |
| <u>Công</u> | <u>12.585.126.735</u> | <u>14.118.564.899</u> |
| b. Dài hạn | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| - Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh | 2.804.400.000 | 2.804.400.000 |
| <u>Công</u> | <u>2.804.400.000</u> | <u>2.804.400.000</u> |
| 6. Nợ xấu | | |
| 7. Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Công cụ. Dụng cụ | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| <i><u>Trong đó:</u></i> | | |
| + Chi phí SXKD dở dang duy trì phát sinh ngoài thầu năm 2023 | 11.512.063 | 11.512.063 |
| + Chi phí SXKD dở dang duy trì tháng 05,06/2024 | 10.796.731.041 | |
| + Chi phí SXKD dở dang bóng mát (Cây ĐCV 2023) | 2.308.682.257 | 2.308.682.257 |

| | Tại ngày 30/06/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| + Chi phí SXKD dở dang bóng mát (Cây KH Q2/2024) | 7.600.240.345 | |
| + Chi phí SXKD dở dang công trình sản xuất | 23.111.135.861 | 23.111.135.861 |
| - Công trình Cienco5 | 22.718.486.482 | 22.718.486.482 |
| - Công trình Văn Cao - Hồ Tây (GD1) | 392.649.379 | 392.649.379 |
| + Xí nghiệp 1 | 227.393.599 | 125.407.435 |
| + Xí nghiệp 2 | 19.987.750 | 17.461.750 |
| + Xí nghiệp 3 | 8.279.250 | 2.622.500 |
| + Xí nghiệp Xây lắp công viên | 161.404.270 | 166.206.820 |
| + Xí nghiệp sản xuất cây xanh, cây hoa, cây cảnh | 8.769.090.845 | 9.217.025.403 |
| Công giá gốc hàng tồn kho | 53.014.457.281 | 34.960.054.089 |
| 8. Tài sản dở dang dài hạn | | |
| 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | | |
| 13. Chi phí trả trước | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | 518.597.002 | 608.166.367 |
| Công | 518.597.002 | 608.166.367 |
| 14. Tài sản khác | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | | |
| 16. Phải trả người bán | | |
| 16.1. Phải trả người bán | | |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP Công nghệ và XD Giao thông | | 54.000.000 |
| Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai | | 328.398.000 |
| Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành | 8.868.805.000 | 18.796.459.000 |
| Công ty CP XD công trình văn hóa và hạ tầng HN | 4.498.663.530 | 4.636.917.596 |
| Công ty CP xây dựng DV và TM 68 | 7.811.474.000 | 17.416.225.000 |
| Công ty TNHH dịch vụ thương mại in Hoa Hồng | | 173.964.294 |
| Công ty TNHH MTV MTĐT HN - CN Hai Bà Trưng | | 24.733.091 |
| Công ty TNHH nghiên cứu và đầu tư S&D | | 10.000.000 |
| Công ty TNHH TM DV điện tử tin học Hải Việt | | 22.852.800 |
| Công ty TNHH tư vấn và thẩm định SPvalue | | 12.000.000 |
| Cty CP thương mại dịch vụ xây dựng Hoàng Quý | | |
| Điện lực Hai Bà Trưng | | 27.665.190 |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản PLCC | TSCĐ Khác | TSCĐ chờ thanh lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------|------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.351.381.530 | 30.043.413.397 | 21.220.925.314 | 461.881.203 | 120.098.000 | 94.670.400 | 0 | 67.292.369.844 |
| - Mua trong năm | | | | 45.000.000 | | | | 45.000.000 |
| - Đầu tư xây dựng hoàn thành | | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 34.039.000 | | | 34.039.000 |
| - Giảm do TSCĐ chuyển CCDC | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 15.351.381.530 | 30.043.413.397 | 21.220.925.314 | 506.881.203 | 86.059.000 | 94.670.400 | 0 | 67.303.330.844 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | 0 |
| Số dư đầu năm | 13.784.695.328 | 22.598.024.958 | 18.209.060.289 | 414.148.476 | 0 | 94.670.400 | 0 | 55.100.599.451 |
| - Khấu hao từ 01/01 đến 30/06 | 143.923.320 | 1.392.623.575 | 633.847.390 | 8.039.364 | | | | 2.178.433.649 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| - Giảm do TSCĐ chuyển CCDC | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 13.928.618.648 | 23.990.648.533 | 18.842.907.679 | 422.187.840 | 0 | 94.670.400 | 0 | 57.279.033.100 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình | | | | | | | | 0 |
| - Tại ngày đầu năm | 1.566.686.202 | 7.445.388.439 | 3.011.865.025 | 47.732.727 | 120.098.000 | 0 | 0 | 12.191.770.393 |
| - Tại ngày 30/06 | 1.422.762.882 | 6.052.764.864 | 2.378.017.635 | 84.693.363 | 86.059.000 | 0 | 0 | 10.024.297.744 |

| | Tại ngày 30/06/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHHNN một thành viên Môi trường Đô thị | | |
| Khách lẻ | | |
| Lương Hải Việt | | |
| XN Xây lắp | 2.200.242.083 | 2.366.879.783 |
| XNQLCVCX Số 1 | 11.638.094.445 | 9.732.210.240 |
| XNQLCVCX Số 2 | 6.438.359.711 | 5.279.284.176 |
| XNQLCVCX Số 3 | 4.231.270.480 | 5.003.927.600 |
| XNQL cát sửa cây xanh | 228.856.734 | 11.188.572 |
| XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh | 40.008.710.202 | 40.716.946.405 |
| Công | 85.924.476.185 | 104.613.651.747 |

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

16.2. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| CN CTCP đầu tư nước sạch Sông Đà | 112.816.000 | 112.816.000 |
| Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành | 53.537.000 | 53.537.000 |
| Công ty CP Luxxy Việt Nam | | |
| Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Ba Miền | | |
| Khách khác | | |
| XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh | 17.305.620 | |
| Công ty cổ phần Lilama 3 | 7.583.593 | 7.583.593 |
| Công | 191.242.213 | 173.936.593 |

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

17.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 121.217.667 | 207.739.933 |
| - Thuế TNDN | | 1.682.347.669 |
| - Thuế TNCN | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | |
| - Tiền chậm nộp | | 21.918.374 |
| - LN còn lại sau khi trích lập các quỹ | | 3.855.997.942 |
| Công | 121.217.667 | 5.768.003.918 |

17.b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | | |
|-------------|-------------|--|
| - Thuế TNDN | 105.693.269 | |
|-------------|-------------|--|

| | <u>Tại ngày</u> <u>30/06/2024</u> <u>VNĐ</u> | <u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VNĐ</u> |
|---|--|--|
| - Thuế GTGT | | |
| - Thuế TNCN | 94.657.356 | 92.472.630 |
| - Tiền chậm nộp | | |
| - LN còn lại sau khi trích lập các quỹ | 542.293.559 | |
| Công | <u>742.644.184</u> | <u>92.472.630</u> |
| 18. Chi phí phải trả | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| Công | <u>0</u> | <u>0</u> |
| b. Dài hạn | | |
| 19. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 839.031.895 | 833.004.775 |
| Bảo hiểm xã hội | 204.731.456 | 204.731.456 |
| BQLDA vườn ươm | 191.592 | 191.592 |
| Công ty CP Luxxy Việt Nam | 9.453.192 | |
| Công ty CP thương mại dịch vụ đầu tư Nam Việt | 6.932.978 | |
| Vũ Kiên Trung | 164.996.864 | 164.996.864 |
| Phòng HCTC | 296.893.360 | |
| Phòng HCTC | 1.812.065 | 1.812.065 |
| XNQL cất sửa cây xanh | | 192.600.000 |
| XNQLCVCX Số 1 | | 47.250.000 |
| XNQLCVCX Số 3 | | 80.550.000 |
| XN Xây lắp | 24.000.000 | |
| Trung tâm ngoại ngữ EFLC | 3.775.542 | |
| Cty CP đầu tư và XD công nghiệp Việt Nam | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Công ty TNHH Servier | 9.297.073 | |
| Công ty Điện Lực Long Biên | | 426.000.000 |
| VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội | 2.896.175 | |
| XNQLCVCX Số 1 | 3.399.583 | 4.479.544 |
| XNQLCVCX Số 2 | 19.643.712 | 19.172.446 |
| XNQLCVCX Số 3 | 25.567.393 | 23.205.720 |
| XN Xây lắp | 7.317.991 | 8.245.226 |
| XNQL cất sửa cây xanh | 12.102.431 | 14.913.324 |
| Công viên Tuổi trẻ Thủ đô | 11.865.141.326 | 11.865.141.326 |
| Câu lạc bộ thể thao-bơi lội | 1.382.491.330 | 1.382.491.330 |

| | Tại ngày 30/06/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Khách khác | 5.000.000 | |
| Công | 14.894.675.958 | 15.278.785.668 |
| b. Dài hạn | | |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 20. Phải trả dài hạn khác | | |
| Phạm Thị Hiền | 6.000.000 | 6.000.000 |
| VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội | 56.155.000 | 56.155.000 |
| Cty CP TM và DV Đất Việt | 11.556.000 | 11.556.000 |
| Công ty CP Luxxy Việt Nam | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Ba Miền (nay là Công ty CP TMDV đầu tư Nam Việt) | 104.520.000 | 104.520.000 |
| Công ty TNHH Servier | 131.560.000 | 131.560.000 |
| Trung tâm ngoại ngữ EFLC | 60.700.000 | 60.700.000 |
| Công | 440.491.000 | 440.491.000 |
| 25. Vốn chủ sở hữu | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | | |
| 28. Nguồn kinh phí | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| a. Tài sản thuê ngoài | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.661,03 | 2.667,63 |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) (kỳ hạn 1 tháng) | 420.000 | 420.000 |
| - Đồng Yên Nhật (JPY) | 25.403 | 26.129 |

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 123.604.446.492 | 0 | 167.049.643.950 | 0 | 5.750.352.348 | 0 | 296.404.442.790 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | 4.571.429.521 | | | | 4.571.429.521 |
| - Tăng khác | | 283.583.245 | | | 310.563.587 | | 594.146.832 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | 283.583.245 | 27.165.227 | | 27.165.227 | | 337.913.699 |
| Số dư cuối năm trước | 123.604.446.492 | 0 | 171.593.908.244 | 0 | 6.033.750.708 | 0 | 301.232.105.444 |
| Số dư đầu năm nay | 123.604.446.492 | 0 | 171.593.908.244 | 0 | 6.033.750.708 | 0 | 301.232.105.444 |
| - Tăng vốn năm nay | | | | | | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ (Từ 01/01 đến 30/06) | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | 495.453.471 | 1.901.034.887 | | 495.453.471 | | 2.891.941.829 |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | 495.453.471 | 204.741.424 | | | | 700.194.895 |
| Số dư cuối kỳ này | 123.604.446.492 | 0 | 173.290.201.707 | 0 | 6.529.204.179 | 0 | 303.423.852.378 |

Quý 2/2024
VNĐ

Lũy kế từ đầu năm
VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Doanh thu bóng mát | 10.093.413.893 | 10.093.413.893 |
| + Doanh thu vé cổng | 34.907.418 | 61.237.512 |
| + Doanh thu công trình công viên | 17.408.600.555 | 17.408.600.555 |
| + Doanh thu công trình sản xuất | 488.057.651 | 522.796.981 |
| + Doanh thu công viên | 23.191.792.196 | 43.520.663.466 |
| + Doanh thu dịch vụ | 375.661.743 | 570.571.355 |
| + Doanh thu khác bóng mát | 292.973.713 | 299.606.410 |
| + Doanh thu khác | 6.624.236 | 12.009.975 |
| + Doanh thu khác văn phòng | 8.146.119 | 12.998.669 |
| + Doanh thu trông xe | 196.569.723 | 320.054.802 |
| + Doanh thu văn phòng | 589.196.908 | 1.168.393.816 |
| Công | 52.685.944.155 | 73.990.347.434 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó : - Giảm giá hàng bán

3. Giá vốn hàng bán

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Giá vốn bóng mát | 11.819.225.509 | 11.819.225.509 |
| + Giá vốn vé cổng | 125.075.888 | 237.930.477 |
| + Giá vốn công trình công viên | 13.760.551.667 | 13.760.551.667 |
| + Giá vốn công trình sản xuất | 243.103 | 243.103 |
| + Giá vốn công viên | 22.150.483.975 | 35.088.203.889 |
| + Giá vốn dịch vụ | 632.775.759 | 1.064.613.406 |
| + Giá vốn hàng bán khác bóng mát | | |
| + Giá vốn hàng bán khác | | |
| + Giá vốn trông xe | 147.172.527 | 293.285.806 |
| + Giá vốn văn phòng | 196.961.374 | 340.531.648 |
| Công | 48.832.489.802 | 62.604.585.505 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 273.760.086 | 842.966.666 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do cuối năm đánh giá | 495.453.471 | 495.453.471 |
| Công | 769.213.557 | 1.338.420.137 |

5. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Công 0 0

| | Quý 2/2024 VNĐ | Lũy kế từ đầu năm VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | 1.090.909 | 1.090.909 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản khác | 4.690.505 | 7.739.524 |
| Công | <u>5.781.414</u> | <u>8.830.433</u> |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Các khoản bị phạt | 5.358.699 | 382.197.796 |
| - Các khoản khác | | |
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 34.039.000 | 34.039.000 |
| Công | <u>39.397.699</u> | <u>416.236.796</u> |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 288.012.500 | 382.811.844 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.804.546.000 | 3.760.569.740 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 86.668.240 | 173.336.480 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 537.793.589 | 912.913.480 |
| - Chi phí qly: Dự phòng | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 530.717.693 | 1.675.446.095 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 609.032.593 | 988.318.310 |
| Công | <u>3.856.770.615</u> | <u>7.893.395.949</u> |
| 9. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập DN tính trên doanh thu hiện hành | 55.245.976 | 868.833.544 |
| - Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay | 3.955.535 | 3.955.535 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>59.201.511</u> | <u>872.789.079</u> |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

Tại ngày
30/06/2024
VNĐ

Tại ngày
01/01/2024
VNĐ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Đầu tư dài hạn khác

| | | |
|---|----------------|----------------|
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 47.795.284.460 | 47.795.284.460 |
| - Đầu tư trái phiếu | | |

2. Phải thu nội bộ ngắn hạn

| | | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| BQLDA vườn ươm | 355.530 | 355.530 |
| XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh | 61.604.846 | 64.531.091 |
| XNQLCVCX Số 1 | 80.559.529 | 22.030.459 |
| XNQLCVCX Số 2 | 9.552.631 | 8.664.596 |
| XNQLCVCX Số 3 | 84.768.071 | 23.980.305 |
| XN Xây lắp | 26.244.742 | 65.628.145 |
| XNQL cất sửa cây xanh | 48.197.438 | 35.183.250 |
| Công | 311.282.787 | 220.373.376 |

Người lập biểu

Ngô Thu Thủy

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Công ty



CHỦ TỊCH
Vũ Đức Thọ